SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 292/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 260405/14

2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Nhà máy nước sinh hoạt Quỳnh Thạch
Thôn 13 Quỳnh Thạch, xã Quỳnh Văn, tỉnh Nghệ An

3. Mô tả mẫu/*Description:* can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)

4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 6/4/2026

5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* Ths Thọ – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An

6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026

7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,93
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	**3,02**
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,62
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	0,023
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
DT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,58
17	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	78
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,048
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,314
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,565
27	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	89,5
33	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbontetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	*Phạm Đình Du*

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH NGHỆ AN

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 293/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 260405/15

2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Phạm Thị Hồng
Thôn 13 Quỳnh Thạch, xã Quỳnh Văn, Nghệ An

3. Mô tả mẫu/*Description:* can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)

4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 6/4/2026

5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* Ths Thọ – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An

6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026

7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	1,0
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	**2,68**
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,68
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	0,028

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,22
17	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	88
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,078
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,188
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,705
27	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	100,2
33	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbontetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH NGHỆ AN

Phạm Đình Du

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 294/PKN-KSBT

1. **Tên mẫu/*Name of sample:*** Nước máy **Mã số/*Code:*** 260405/16
2. **Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*:** Nguyễn Đăng Quế
Thôn 8 Quỳnh Thạch, xã Quỳnh Văn, Nghệ An
3. **Mô tả mẫu/*Description:*** can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. **Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:*** Ngày 6/4/2026
5. **Người giao mẫu/*Sample delivery man:*** Ths Thọ – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. **Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*:** Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026
7. **Kết quả thử nghiệm/*Test result:***

TT *No.*	**Tên chỉ tiêu** *Characteristic*	**Đơn vị** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Giới hạn tối đa cho phép** *Regular limit* **(QCĐP 01:2021/NA)**	**Kết quả** *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	0,75
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	**2,91**
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,61
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	0,031

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,7
17	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	84
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,495
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,207
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,717
27	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	KPH(< 0,017)
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	96,2
33	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / *The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control*
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbontetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	*Phạm Đình Du*

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH NGHỆ AN

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 301/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 260408/23

2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Nhà máy nước Diễn Đồng
Xóm Đồng Mỹ xã Quảng Châu, Tỉnh Nghệ An

3. Mô tả mẫu/*Description:* can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)

4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 6/4/2026

5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* Ths Thọ – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An

6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026

7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	**1,73**
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	**13,6**
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,6
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
DT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,22
17	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	12,05
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	106
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,574
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	8,431
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,076
27	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	< 0,05
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	
33	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Nome of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbontetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	*Phạm Đình Du*

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 302/PKN-KSBT

1. **Tên mẫu/*Name of sample:*** Nước máy **Mã số/*Code:*** 260408/24
2. **Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*:** Tăng Văn Toan
Xóm Đồng Mỹ xã Quảng Châu, Tỉnh Nghệ An
3. **Mô tả mẫu/*Description:*** can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)
4. **Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:*** Ngày 6/4/2026
5. **Người giao mẫu/*Sample delivery man:*** Ths Thọ – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. **Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*:** Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026
7. **Kết quả thử nghiệm/*Test result:***

TT *No.*	**Tên chỉ tiêu** *Characteristic*	**Đơn vị** *Unit*	**Phương pháp thử** *Test method*	**Giới hạn tối đa cho phép** *Regular limit* **(QCĐP 01:2021/NA)**	**Kết quả** *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	**1,36**
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	**11,2**
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,58
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	< 0,02

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,66
17	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	11,7
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	110
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,506
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	< 0,02
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	8,438
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,12
27	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	< 0,05
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	
33	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbontetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	Phạm Đình Du

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/ ***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 303/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/*Name of sample:* Nước máy **Mã số/*Code:*** 260408/25

2. Vị trí lấy mẫu/*Sampling locations*: Bùi Văn Huệ
Xóm Đồng Mỹ xã Quảng Châu, Tỉnh Nghệ An

3. Mô tả mẫu/*Description:* can nhựa 5L x 1 can ,1500ml/chai nhựa kín x 2 chai,
500mL/chai nút mài x 2 chai (can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh niêm phong)

4. Ngày giờ nhận mẫu/*Sample date and time:* Ngày 6/4/2026

5. Người giao mẫu/*Sample delivery man:* Ths Thọ – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An

6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/*Sample test date and time*: Ngày 6/4/2026 đến ngày 4/5/2026

7. Kết quả thử nghiệm/*Test result:*

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 97701	0,2 – 1,0	**1,43**
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	**8,98**
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,45
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
10	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH_3F 2023	0,3	< 0,02
11	Antimon (Sb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,02	KPH(< 0,001)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	TCVN 6635:2000	0,3	KPH(< 0,012)
14	Cadmi (Cd)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,003	KPH (< 0,00003)
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,01	KPH(< 0,0006)
16	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,86
17	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	11,7
18	Chromi (Cr)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,05	KPH(< 0,0003)
19	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
20	Độ cứng tính theo $CaCO_3$*	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	116
21	Fluor (F)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	1,5	0,514
22	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
23	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,1	KPH(< 0,006)
24	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	8,442
25	Nickel (Ni)	mg/L	ISO 15586 : 2003	0,07	KPH(< 0,0006)
26	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,174
27	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
28	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2023	0,3	< 0,05
29	Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	0,01	KPH(< 0,0006)
30	Sunphat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	250	KPH(< 0,006)
31	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
32	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	1000	
33	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
34	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 3)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
35	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 3)
36	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 3)
37	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 3)
38	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)
39	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 3)
40	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
41	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
42	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
43	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
44	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA 536:2007	100	KPH(< 0,3)
45	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
46	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,9)
47	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
48	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
49	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
50	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
51	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,9)
52	Bromat	µg/L	TCVN 9243:2012	10	KPH(< 1,5)
53	Clodane	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	0,2	KPH(< 0,06)
54	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	1	KPH(< 0,3)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / *The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control*
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
55	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
56	Permethrin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
57	Trifuralin	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	20	KPH(< 1,5)
58	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	200	KPH(< 1,5)
59	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	2000	KPH(< 1,5)
60	1,2 - Dicloroetan	µg/L	EPA 524.2,1995	30	KPH(< 1,5)
61	1,2 - Dicloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	50	KPH(< 1,5)
62	Cacbontetraclorua	µg/L	EPA 524.2,1995	2	KPH(< 0,3)
63	Diclorometan	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
64	Tetracloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
65	Tricloroeten	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
66	Benzen	µg/L	EPA 524.2,1995	10	KPH(< 1,5)
67	Etylbenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
68	Styren	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
69	Toluen	µg/L	EPA 524.2,1995	700	KPH(< 1,5)
70	Xylen	µg/L	EPA 524.2,1995	500	KPH(< 1,5)
71	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	1000	KPH(< 1,5)
72	Monoclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
73	Triclorobenzen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
74	Hexacloro butadien	µg/L	EPA 524.2,1995	0,6	KPH(< 0,15)

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT *No.*	Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test method*	Giới hạn tối đa cho phép *Regular limit* (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả *Result*
75	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	1	KPH(< 0,3)
76	1,2 - Dicloropropan	µg/L	EPA 524.2,1995	40	KPH(< 1,5)
77	1,3 - Dichloropropen	µg/L	EPA 524.2,1995	20	KPH(< 1,5)
78	Bromodichloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	60	KPH(< 1,5)
79	Bromoform	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)
80	Chloroform	µg/L	EPA 524.2,1995	300	KPH(< 1,5)
81	Dibromochloromethane	µg/L	EPA 524.2,1995	100	KPH(< 1,5)

Ghi chú: *KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp*

Nghệ An, ngày 04 tháng 05 năm 2026

PHÒNG KIỂM NGHIỆM *LAB*		TRƯỞNG KHOA *HEAD OF DEPARTMENT*	PHÓ GIÁM ĐỐC *VICE DIRECTOR*
HÓA-CHEMICAL	*VI SINH-MICROBIOLOGY*		
Dương Thị Thảo	**Trần Thị Quyên**	**Cao Thúy Trinh**	**Phạm Đình Du**

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH NGHỆ AN

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/*Test result are valid for the submitted sample(s) only.*
2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*.Chỉ tiêu được công nhận *ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017*
6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/***Tests are use subcontractors*